

NGHIÊN CỨU LUẬT PHÁP HOA KỲ: VẤN ĐỀ KIỆN CHÍNH PHỦ VÀ PHÁP NHÂN NGOẠI QUỐC TẠI HOA-KỲ*

Tạ-quốc-Tuấn

Kể từ hậu bán thế kỷ thứ 20, số lượng cùng mức độ buôn bán và đầu tư của Hoa-kỳ với ngoại quốc gia tăng nhanh vượt bậc. Các thị trường ngoại quốc giờ đây rất quan trọng đối với nhiều công ty Hoa-kỳ, trong khi đó các công ty ngoại quốc cạnh tranh với các công ty Hoa-kỳ từ lâu đã trở thành những đe dọa trầm trọng cho các ngành kỹ nghệ Hoa-kỳ. Mặt khác, người tiêu thụ Hoa-kỳ cũng càng ngày càng ham chuộng các vật phẩm sản xuất hay chế tạo ở ngoại quốc. Lại nữa, các nhà sản xuất và chế tạo Hoa-kỳ cũng càng ngày càng lệ thuộc vào các công ty cung cấp nguyên liệu, vật liệu cũng như các nhà đầu tư ngoại quốc. Vì thế việc dung hợp kinh tế Hoa-kỳ và kinh tế ngoại quốc có ảnh hưởng kinh tế và chính trị, cả tích cực lẫn tiêu cực, rất quan trọng.

Tầm quan trọng của thương mại quốc tế đã có nhiều hậu quả lớn lao đối với những vụ tranh tụng dân sự tại các tòa án Hoa-kỳ. Hơn nữa, càng ngày càng có nhiều vụ tranh tụng có liên quan đến chẳng những là các thể nhân, mà còn cả các pháp nhân ngoại quốc nữa. Các nhà chế tạo hay sản xuất các vật phẩm tiêu thụ thường là các bị cáo trong những vụ kiện ở Hoa-kỳ liên quan tới trách vụ sản vật (product liability). Ngoài ra, còn có những vụ kiện các doanh nhân ngoại quốc liên quan tới luật lệ cấm độc chiếm (anti-trust) cũng như là các luật lệ thương mại khác. Đây là chưa kể đến những tranh tụng khế ước trong những giao dịch thương mại quốc tế.

Điều đáng chú ý là các vụ kiện ở Hoa-kỳ có dính dáng tới các pháp nhân hay các hoạt động ngoại quốc thường liên quan đến các quyền lợi và các luật lệ ngoại quốc. Vì vậy, những vụ kiện có tính cách quốc tế thường dẫn tới một loại các vấn đề đặc biệt không có trong những vụ kiện thuần túy quốc nội.

Để đối phó với những vấn đề độc đặc do các tụng nhân và giao dịch ngoại quốc gây ra, các tòa án Hoa-kỳ lâu dần đã khai triển một hệ thống luật lệ phân minh mạch lạc: đó là hệ thống luật tranh tụng dân sự quốc tế (law of international civil litigation). Hệ thống luật này đóng một vai trò quyết định trong nhiều giai đoạn của các vụ kiện có liên quan tới các thể nhân, pháp nhân ngoại quốc, kể cả trong những phân tranh về thẩm quyền đối nhân (in personam jurisdiction) đối với các bị cáo ngoại quốc, việc tổng đạt vụ kiện (service of process), việc lựa chọn trường sở để kiện (forum selection), đề cung ngoại lãnh thổ (extraterritorial discovery), đặc miễn quốc gia ngoại quốc (foreign sovereign immunity), học thuyết hành vi quốc gia (act of state doctrine), sự chấp hành các phán quyết ngoại quốc (enforcement of foreign judgments), v.v.

Nghiên cứu luật pháp

Trong khi việc kiện cáo các thể nhân ngoại quốc có thể giải quyết bằng những pháp qui hay tục lệ của quốc gia hay ngành nghề thì việc kiện chính phủ hay xã đoàn công của một quốc gia ngoại quốc rất thất thường và rất ít khi thành công, nếu không thể nói là không thể thực hiện được, vì nó có liên hệ đến uy nghiêm, danh dự, chủ quyền và độc lập của quốc gia ngoại quốc và có thể đưa đến những hậu quả khó lường, hoặc ít nhất là cũng đưa đến những bế tắc không dễ giải quyết nếu không có sự nhân nhượng của đôi bên. Từ mấy trăm năm qua cho tới giữa thập niên 1970, chính phủ hay xã đoàn công của quốc gia ngoại quốc được nguyên tắc đặc miễn bảo vệ.

Năm 1976 Quốc hội Hoa-kỳ đã biểu quyết chấp thuận đạo luật mệnh danh là Foreign Sovereign Immunities Act(1) cho phép các tòa án Hoa-kỳ thụ lý và xét xử những vụ tư nhân hay công ty tư kiện chính phủ ngoại quốc cũng như là các công ty quốc doanh ngoại quốc.

Trước khi đi xa hơn nữa, chúng ta cũng nên biết qua mấy định nghĩa quan trọng của luật FSIA để có thể hiểu rõ hơn vấn đề và lập trường ít nhất là của Hoa-kỳ.

Một “quốc gia ngoại quốc” (foreign state) được luật FSIA định nghĩa bao gồm cả các bộ phận chính trị (political subdivision), cơ quan (agency) hay bộ môn (instrumentality) của một quốc gia ngoại quốc. 28 U.S.C. § 1603.

Mặt khác, một cơ quan hay bộ môn của một quốc gia ngoại quốc chỉ bất cứ một thực thể (entity) nào: (a) là một cá nhân (person), xã đoàn (corporate) hay tổ chức khác có pháp nhân tính cá biệt; (b) là một cơ cấu (organ) của một quốc gia hay bộ phận chính trị của một quốc gia ngoại quốc, hay có đa số cổ phần (shares) hoặc quyền sở hữu (ownership interest) khác do một quốc gia ngoại quốc hay một bộ phận chính trị của quốc gia ngoại quốc sở hữu; (c) không phải là công dân của một tiểu bang của Hoa-kỳ hay được tạo lập theo luật lệ của bất cứ một quốc gia đệ tam nào. §1603 (b) (1), (2) và (3).

Trước khi đạo luật FSIA được ban hành ngày 19.1.1977 rất ít có những vụ kiện chính phủ hay công ty quốc doanh ngoại quốc, và, nếu có, những vụ kiện như vậy lại rất thất thường. Đó là vì người ta thường hay viện dẫn nguyên tắc đặc miễn tuyệt đối (absolute immunity) của các quốc gia ngoại quốc để phản đối hay chống lại việc xử kiện hay chấp hành phán quyết đối với các nước ngoài.

Mặc dù chúng ta có thể tìm thấy các tiền lệ trong những phán quyết của các tòa án Anh hay Hoa-kỳ trước năm 1800 hay trong những tác phẩm của nhiều học giả về luật quốc tế, nhưng Gamal Moursi Badr kết luận rằng các tòa án Hoa-kỳ là những pháp viện đầu tiên nêu lên thuyết đặc miễn cho các nước ngoài và các nhân viên chính phủ của nước ngoài(2). Ngoài ra, trong vụ Verlinden B.V. v. Central Bank of Nigeria, 461 U.S. 480

Nghiên cứu luật pháp

(1983), Chánh án Tối Cao Pháp Viện Hoa-kỳ (viết tắt: TCPVHK) Burger cũng đã tóm tắt lịch sử quan niệm của Hoa-kỳ về nguyên tắc đặc miễn.

Sau đây, chúng tôi xin tóm tắt sự phát triển quan niệm này ở Hoa-kỳ.

I. Nguyên Tắc Đặc Miễn Tuyệt Đối

Trong nhiều thế kỷ trước, quốc thủ (head of state, sovereign) cũng như là các đại sứ của một nước được hưởng quyền đặc miễn, thường được gọi là đặc miễn ngoại giao (diplomatic immunity), không bị một tòa án ngoại bang nào xét xử cả. Sự đặc miễn này có tính cách cá nhân, vì chỉ áp dụng cho bản thân vị quốc thủ hay đại diện của vị ấy thôi. Theo thuyết này, thẩm quyền của một quốc gia độc lập có tính cách tuyệt đối và độc hữu (absolute and exclusive) trên lãnh thổ của quốc gia. Do đó, một vị quốc thủ không phải phục tùng bất cứ một vị quốc thủ nào khác và không thể tự đặt mình hay bị đặt vào trong thẩm quyền của nước khác.

Ở Hoa-kỳ, phán quyết chủ yếu trọng tâm của nguyên tắc đặc miễn tuyệt đối là *The Schooner Exchange v. M' Fadden*, 11 U.S.(7 Cranch) 116 (1812).

Tháng 8 năm 1811, khi một chiếc tàu hải quân Pháp ghé vào thành phố Philadelphia (tiểu bang Pennsylvania) để tránh thời tiết xấu, M' Fadden và một người cộng đồng hợp doanh (partner) đã nộp đơn kiện ở tòa án địa phương liên bang (federal district court), nại cớ rằng chiếc tàu đó vốn là của họ đã bị hải quân Pháp bắt giữ ở ngoài khơi năm trước (1810). Tòa địa phương đã bác cáo trạng, nhưng tòa lưu động liên bang (federal circuit court) đã triệt tiêu phán quyết này. Kiểm sát trưởng Hoa-kỳ (U.S. Attorney), tức Biện lý, đã kháng tố lên TCPVHK. Chánh án TCPVHK Marshall, nhân danh Viện, đã viết phán quyết, theo đó, thẩm quyền của mỗi quốc gia độc lập trên lãnh thổ nước đó có tính cách độc hữu và tuyệt đối. Ông đã kết luận rằng vì lý do một vị quốc thủ về bất cứ phương diện nào không phải phục tùng một vị quốc thủ khác và lại có bổn phận tối thượng là không được hạ sự tôn nghiêm của quốc gia mình bằng cách tự đặt bản thân mình hay chủ quyền của quốc gia mình vào trong thẩm quyền của quốc thủ khác hay quốc gia khác. Do đó, người ta nghĩ rằng khi một vị quốc thủ đi vào lãnh thổ một quốc gia khác, vị đó đã được sự đặc hứa minh thị của quốc gia này, hay tin tưởng là các đặc miễn thuộc thân phận của vị quốc thủ một quốc gia độc lập và có chủ quyền, dù không được minh thị qui định thì cũng phải được coi là được mặc thị áp dụng cho vị quốc thủ đó. Sự bình đẳng hoàn toàn và độc lập tuyệt đối của một vị quốc thủ là điều kiện tiên quyết trong bang giao giữa hai nước với nhau. Chỉ có một ngoại lệ đối với nguyên tắc này là khi quốc gia bãi miễn một phần nào thẩm quyền quản hạt tuyệt đối và độc hữu và sự bãi miễn này phải được minh thị truyền đạt tới quốc gia khác.

Nghiên cứu luật pháp

Ý kiến của Chánh án Marshall chẳng những là đã nói lên một học thuyết về đặc miễn cho quốc gia ngoại quốc như người thời đó hiểu mà còn cho thấy hai điểm sau:

Thứ nhất, quyền đặc miễn là quyền chuyên quyết đối với chủ quyền lãnh thổ.

Thứ hai, quyền đặc miễn có thể dành cho tài sản công cộng hay các hoạt động của một vị quốc thủ ngoại quốc.

Bằng cách đặt thuyết của mình trên căn bản một sự bãi miễn mặc thị quyền uy lãnh thổ, Chánh án Marshall đã tạo nên một khả năng là chủ quyền lãnh thổ có thể đặt điều kiện hay thu hồi đặc miễn. Bởi vì mong muốn được hưởng sự đặc miễn quá phổ thông trong các quốc gia, cho nên một quốc gia nào đặt ra một ngoại lệ đối với sự đặc miễn thì phải thông báo cho các quốc gia khác biết để ngăn ngừa sự tin cậy vào sự mong muốn hợp lý được hưởng đặc miễn. *The Schooner Exchange*, tr. 137.

Hơn nữa, Chánh án Marshall đã nhấn mạnh là sự đặc miễn nài ra trong vụ *The Schooner Exchange* liên quan tới một tàu hải quân. Ông đã đưa ra nhận xét là động sản của một quốc thủ “có thể bị coi là phục tùng ... thẩm quyền lãnh thổ” của một nước khác, chứ không phải là “một bộ phận của quân đội phù trợ chức quyền của vị quốc thủ và quốc gia mà vị ấy được ủy thác cai trị.” (tr. 145)

Điều này là dấu hiệu cho thấy Chánh án Marshall đã dự đoán sự xuất hiện của thuyết đặc miễn quốc gia ngoại quốc hạn chế (*restrictive theory of foreign sovereign immunity*), thường được gọi tắt là thuyết đặc miễn hạn chế (*theory of restrictive immunity*). Nó cũng phù hợp với quan điểm có trước cho rằng đặc miễn có tính cách cá nhân đối với vị quốc thủ hay đại sứ của quốc thủ. *The Schooner Exchange*, tr.142-147. Quan điểm này cũng không có gì là trái ngược với việc TCPVHK 4 năm sau cho một chiếc tàu tư nhân thi hành hải vụ cho quốc gia được hưởng đặc miễn. *The Invincible*, 14 U.S. (1 Wheat.) 238 (1816).

Tuy nhiên, nhiều tòa án sau đó đã bắt lấy các từ như là “tuyệt đối” và “độc hữu” dùng trong phán quyết *The Schooner Exchange* mà cho rằng ý kiến đó đã tuyên bố thuyết đặc miễn tuyệt đối đối với các quốc gia ngoại quốc trước tòa án Hoa-kỳ. Thí dụ *United States v. Diekelman*, 92 U.S. 520, 524 (1876) (phán từ phi chủ văn không có ước thúc lực); *Oliver Am. Trading Co. v. Mexico*, 5 F. 2d 659 (2d Cir. 1924), đơn xin phúc thẩm bị từ khước, 267 U.S. 596 (1925).

Theo thuyết này, một quốc gia ngoại quốc chỉ chịu trách nhiệm đối với một tòa án Hoa-kỳ nếu quốc gia đó đồng ý để cho bị kiện. *Dexter & Carpenter, Inc. v. Kunglig Jarnsvagsstyrelsen*, 43 F. 2d 705 (2d Cir. 1930), đơn xin phúc thẩm bị từ khước, 282 U.S. 896 (1931); *Restatement (Second) of Foreign Relations Law §70* (1963).

II. Sự Xuất Hiện của Thuyết Đặc Miễn Hạn Chế

Cho tới đầu thế kỷ thứ 20 các tòa án ở Hoa-kỳ cũng như tại những quốc gia theo hệ thống phổ thông pháp (common law system) khác tuân thủ nguyên tắc đặc miễn tuyệt đối. Tuy nhiên, ngay từ khi học thuyết đặc miễn tuyệt đối hình thành vào đầu thế kỷ thứ 19, nhiều tòa án, học giả, luật gia, cũng đã bắt đầu thắc mắc về hiệu dụng của nguyên tắc đặc miễn tuyệt đối.

Vì vậy, trong vụ *The Santissima Trinidad*, 20 U.S. (7 Wheat.) 283 (1822), một vụ kiện không khác gì vụ *The Schooner Exchange*, TCPVHK đã từ chối đặc miễn cho một chiến hạm Tây-ban-nha sau khi chiến hạm đó đã bị những người thỉnh cầu chiếm giữ một cách bất hợp pháp ngoài biển cả.

Qua phán quyết này, do thẩm phán Story viết, người ta có thể nghĩ rằng TCPVHK đã không chấp nhận đặc miễn đối với các hành vi của một quốc gia ngoại quốc vi phạm luật quốc tế hay luật của Hoa-kỳ. *The Santissima Trinidad*, tr. 352-354; *the Appam*, 243 U.S. 124 (1917).

Tuy nhiên, hầu hết các tòa án khác lại cho rằng phán quyết *The Santissima Trinidad* chủ trương là trong một tổ tụng xác định quyền chiếm hữu tài sản, quốc gia ngoại quốc phải chứng minh bằng khoán của mình đối với tài sản đó theo luật quốc tế hay luật quốc nội. *In re Muir*, 254 U.S. 522 (1921); *the Appam* (đã dẫn trên); *the Appollon*, 22 U.S. (9 Wheat.) 362 (1822); *the Attualita*, 238 F. 909 (4th Cir. 1916).

Lại có một số tòa án khác đi xa hơn nữa và đã giải thích rằng phán quyết *The Santissima Trinidad* định rằng tổ tụng để giải quyết vấn đề bằng khoán đối với tài sản đương tranh có thể thành lập ngày nào nó không làm hại đến sự sở hữu thực sự của quốc gia ngoại quốc. *The Attualita* (đã dẫn trên); *Tucker v. Alexandroff*, 183 U.S. 424 (1902); *the Tampico*, 16 F. 49 (S.D.N.Y. 1883).

Một tòa án còn phán rằng việc chỉ có chiếm hữu không thôi mà không có sở hữu, như trong trường hợp thuê bao (charter), không khiến cho tàu được hưởng đặc miễn. *The Beaverton*, 273 F. 539 (S.D.N.Y. 1919).

Ý nghĩa của phán quyết *The Santissima Trinidad* còn khó hiểu hơn nữa khi phán quyết này thường hay được viện dẫn song song với phán quyết *United States v. Lee*, 106 U.S. 196 (1882) -- được dẫn trong phán quyết *Ervin v. Quintanilla*, 99 F. 2d 935 (5th Cir. 1938), đơn xin phúc thẩm bị từ khước, 306 U.S. 635 (1939) --, là phán quyết chủ trương rằng việc kiện nhân viên chính phủ Hoa-kỳ không phải là kiện Hoa-kỳ.

Nghiên cứu luật pháp

Xin mở một đầu ngoặc ở đây. Trong phán quyết *United States v. Wilder*, 28 F. Cas. 601, 604 (C.C. Mass. 1838), thẩm phán Story còn đưa ra một thuyết khác, nói rằng nguyên tắc đặc miễn quốc gia ngoại quốc không áp dụng đối với những thương thuyền do chính phủ quốc gia đó sở hữu.

Quan điểm của thẩm phán Story nêu trong phán quyết *The Santissima Trinidad* không được ai theo, vì ngay cả một quan điểm chặt hẹp nhất về phán quyết này cũng có thể làm tổn hại cơ sở của qui tắc đặc miễn tuyệt đối cho quốc gia ngoại quốc. Bằng chứng là trong 114 năm sau phán quyết này không có một phán quyết nào theo nó cả. Chúng ta phải đợi tới năm 1921 mới thấy thẩm phán Julian Mack của một tòa lưu động liên bang trong phán quyết *The Pesaro*, 277 F. 473, S.D.N.Y. 421, đã dựa vào các thuyết của thẩm phán Story về đặc miễn hạn chế, cũng như vào các căn cứ khác, kể cả khuyến cáo của Bộ Ngoại giao Hoa-kỳ, đã từ chối không cho một thương thuyền do nước Ý sở hữu được hưởng đặc miễn.

Tuy nhiên, khi vụ này được kháng tố lên TCPVHK, Tòa đã hoàn toàn không đề ý tới các nghiên cứu của thẩm phán Mack cũng như là khuyến cáo của Bộ Ngoại giao Hoa-kỳ.

Ngoài ra, trong vụ kiện *Berizzi Bros. Co. v. the Pesaro*, 271 U.S. 562 (1926), TCPVHK đã tái xác nhận đặc miễn tuyệt đối trên căn bản là việc tạo nên an sinh kinh tế (economic welfare) cho một dân tộc trong thời bình cũng là một mục đích công như là việc duy trì hải quân vậy (tr. 574). Nói cách khác, phán quyết *Berizzi Bros.* dường như là đã ấn định qui tắc đặc miễn tuyệt đối cho các quốc gia ngoại quốc như là một luật lệ của Hoa-kỳ.

Dù vậy, các tòa án Hoa-kỳ vẫn tiếp tục bác bỏ các thỉnh cầu về đặc miễn trong những tố tụng đối vật mà một quốc gia ngoại quốc không thực sự sở hữu. *The Navemar*, 303 U.S. 68 (1938); *the Uxmal*, 40 F. Supp. 258 (D. Mass. 1941); *Ervin v. Quintanilla* (đã dẫn bên trên).

Các tòa án Hoa-kỳ cũng đã quyết định là nguyên tắc đặc miễn không áp dụng cho các công ty do chính phủ ngoại quốc sở hữu, trừ phi công ty được thành lập để thực hiện các công tác hoàn toàn công cộng.

Thuyết đặc miễn đối với các quốc gia ngoại quốc thực ra phát triển qua nhiều đường lối khác nhau ở khắp các quốc gia theo hệ thống dân pháp (civil law system), chứ không từ các quốc gia theo hệ thống phổ thông pháp.

Sự phân biệt giữa các hành vi công (acta jure imperii) và các hành vi tư (acta jure gestionis) bắt nguồn từ nước Pháp và các nước lân cận trong thế kỷ thứ 19 để làm công cụ tách biệt các tố tụng chính quyền quốc nội trong phạm vi thẩm quyền của các tòa án thường với những tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của các tòa án hành chính. Các luật gia Âu-châu một mặt chịu sự thúc đẩy của quan niệm phân quyền mà kết luận rằng hai

Nghiên cứu luật pháp

ngành hành pháp và lập pháp không phải chịu trách nhiệm với một tòa án, nhưng mặt khác lại chịu sự thúc đẩy của một ý thức công đạo phải tìm cách để cho người dân có thể khiếu tố về những hành vi của chính quyền trước một tòa án, nên cuối cùng họ đã giải quyết vấn đề bằng cách cho phép người dân được quyền kiện chính phủ tại một tòa án thường khi hành vi của chính phủ có tính cách tư và tạo ra tòa án hành chính đặc biệt xét xử những khiếu tố đối với những hành vi của chính phủ có tính cách công.

Các tòa án quen nghĩ rằng chính phủ của mình đôi khi hành động với tư cách tối thượng (sovereign capacity) và đôi khi không áp dụng nhanh chóng các quan niệm này đối với các quốc gia ngoại quốc. Trong mỗi quốc gia châu Âu, các đặc trưng trong việc hành xử quyền đối với các quốc gia ngoại quốc giống y hệt các đặc trưng trong việc hành xử quyền đối với vị quốc thủ của quốc gia.

Tới năm 1950 thì hầu hết các quốc gia không theo xã hội chủ nghĩa hay theo hệ thống phổ thông pháp đã áp dụng học thuyết đặc miễn hạn chế. Nhiều học giả đã giải thích hiện tượng này bằng việc các chính phủ tái tham dự các hoạt động thương mại một cách đại qui mô sau trận Thế Chiến thứ I (1914-1918), làm đảo lộn một thế kỷ các chính phủ rút lui không tham dự trực tiếp các hoạt động thương mại. Mexico v. Hoffman, 324 U.S. 30, 38-41 (1945) (hai thẩm phán TCPV Black và Frankfurter tán đồng); thư đề ngày 29.5.1952 của Quyền Cố vấn Pháp luật bộ Ngoại giao Hoa-kỳ Jac k B. Tate gửi Quyền Kiểm Sát Trưởng Hoa-kỳ Phillip B. Perlman, gọi tắt là Thư Tate(3).

Sau năm 1950 hầu hết các quốc gia phổ thông pháp và ngay cả một vài quốc gia xã hội chủ nghĩa cũng tiếp thụ học thuyết này.

Trong các quốc gia phổ thông pháp, việc biến thiên từ thuyết đặc miễn tuyệt đối sang thuyết đặc miễn hạn chế rất khó khăn, do nguyên tắc tuân thủ tiền lệ (stare decisis), nhất là không đâu bằng ở Hoa-kỳ. Ở đây sự biến thiên bắt đầu bằng một sự thay đổi quan trọng về nền tảng chính sách cho học thuyết quyền đặc miễn quốc gia ngoại quốc từ việc áp dụng nghiêm túc các nguyên tắc của luật quốc tế sang việc ngăn ngừa không cho tư pháp can thiệp vào việc xử lý quan hệ đối ngoại của Bộ Ngoại giao. Ex parte Peru, 318 U.S. 578, 586-589 (1943); the Navemar, 303 U.S. 68, 74 (1938).

Căn cứ vào kiến giải chuyên môn của Bộ Ngoại giao về các vấn đề có liên hệ đến ngoại giao và khả năng điều đình các án bài giải quyết hữu hảo hơn là các tố tụng, thủ tục tư pháp, TCPVHK đã kết luận rằng các tòa án buộc phải theo đề nghị của Bộ Ngoại giao là có nên thừa nhận khiếu nại đặc miễn của một quốc gia ngoại quốc hay không. Xem các án lệ Hoffman, Ex parte Peru, the Navemar đã dẫn bên trên.

Có nhiều người đã chỉ trích qui tắc tư pháp tôn trọng các đề nghị của Bộ Ngoại giao, cho là tư pháp đã từ bỏ trách nhiệm thẩm phán các tố tụng. Thái độ này của tòa án tương

Nghiên cứu luật pháp

phản với sự tự tín tư pháp trong những tố tụng trước kia và bị nghi ngờ là tư pháp đã phù trợ cho Bộ Ngoại giao thi hành trách nhiệm của mình.

Vì vậy, năm 1952 Bộ Ngoại giao Hoa-kỳ đã đáp lại những chỉ trích đó bằng Thư Tate (đã dẫn ở một đoạn bên trên), trong đó Bộ tuyên bố rằng khi đưa ra các đề nghị Bộ đã theo hướng dẫn của học thuyết đặc miễn hạn chế.

Để phản ánh cái mà các luật gia ở Hoa-kỳ coi là nguyên động lực trọng yếu cho việc thừa nhận học thuyết đặc miễn hạn chế, Thư Tate đã thay thế danh xưng “thương mại” (commercial) bằng danh xưng “tư” (private) mà các quốc gia phổ thông pháp vẫn dùng. Ngoài ra, Thư Tate còn phản ánh sự khản trương ý thức hệ do sự cạnh tranh với các quốc gia xã hội chủ nghĩa vốn coi mậu dịch quốc tế là độc quyền của quốc gia tạo ra mậu dịch.

Kết quả là các tòa án đã thừa nhận Thư Tate, coi như là một đề nghị tổng quát, buộc tòa án phải theo trong khi thẩm phán các tố tụng theo như các tiêu chuẩn dành cho đặc miễn hạn chế nêu ra trong Thư Tate, ngay cả khi Bộ Ngoại giao từ chối không đưa ra một đề nghị đặc biệt nào. *Heany v. Spain*, 445 F. 2d 501 (2d Cir. 1971); *Victory Transport, Inc. v. Comisaria General*, 336 F. 2d (2d Cir. 1964), đơn xin phúc thẩm bị từ khước, 381 U.S. 934 (1965); *Rovin Sales Co. v. Romania*, 403 F. Supp. 1298, 1302 (N.D. Ill. 1975).

Xin mở một dấu ngoặc khác ở đây. Trong thời gian này có một tòa án, trong một phán từ phi chủ văn không có hiệu lực câu thúc (dictum), đã nhắc lại học thuyết đặc miễn tuyệt đối và đã thẩm phán một tố tụng mà, theo các dữ kiện, quốc gia ngoại quốc sẽ được hưởng đặc miễn cho dù có theo học thuyết đặc miễn hạn chế đi chăng nữa. *Argentina v. City of New York*, 26 N.Y. 2d 252, 262, 250 N.E. 2d 698, 704, 303 N.Y.S. 2d 644, 650 (1969).

Dù vậy, cả các tòa án lẫn Bộ Ngoại giao Hoa-kỳ đều nhận thấy việc giải thích học thuyết mới rất khó khăn. Thư Tate không đưa ra một tiêu chuẩn nào để phân biệt các hành vi thương mại với các hành vi phi thương mại. Bộ Ngoại giao, và tòa án khi Bộ Ngoại giao không can thiệp, đã theo một số trắc nghiệm khác nhau. Thí dụ so sánh án lệ *Renchard v. Humphrey & Harding, Inc.*, 381 F. Supp. 382, 385, n. 2 (D.D.C. 1974) với án lệ *Heaney v. Spain* (đã dẫn bên trên, nơi tr. 504).

Cuối cùng, trong vụ *Victory Transport* (đã dẫn bên trên, nơi tr. 360), Tòa Thượng thẩm Lưu động Đệ Nhị Khu đã tìm cách cho thuyết đặc miễn hạn chế một nội dung nhất định bằng cách nêu ra danh sách 5 hành vi “chính trị” hay công cộng: (1) các hành vi hành chính nội bộ (internal administrative acts); (2) các hành vi lập pháp (legislative acts); (3) các hành vi liên quan tới quân lực (acts concerning the armed forces); (4) các hành vi liên quan tới hoạt động ngoại giao (acts concerning diplomatic activity); và (5) công trái (public loans). Còn tất cả các hành vi khác đều được coi là hành vi thương mại.

Nghiên cứu luật pháp

Tuy nhiên, các quốc gia ngoại quốc tiếp tục làm áp lực với Bộ Ngoại giao Hoa-kỳ, và đề nghị cho hưởng đặc miễn ngay cả đối với những hành vi hoàn toàn có tính cách thương mại không ai phủ nhận được, và nhiều khi Bộ Ngoại giao đã phải nhượng bộ. Sự lợi hại, chứ không phải là nguyên tắc, đã chi phối những đề nghị của Bộ Ngoại giao. *Flota Maritima Browning de Cuba, S.A. v. M/V Ciudad de la Habana*, 335 F. 2d 619, 623 (4th Cir. 1964); *Jet Line Services, Inc. v. M/V Marsa el Hariga*, 462 F. Supp. 1165, 1169 (D. Md. 1978).

Để chấm dứt mọi vấn đề có thể xảy ra nữa, Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp đề nghị một dự án luật điển chế các nguyên tắc về đặc miễn quốc gia và trao cho tòa án trách nhiệm áp dụng các nguyên tắc vào các tố tụng. S. 566, H.R. 3493, 93D Cong., 1st Sess. 1973. Sau khi hai bộ Ngoại giao và Tư pháp tái thảo dự án luật để ghi nhận các mối quan tâm của Luật Sư Đoàn Hoa-kỳ, cuối cùng Quốc hội Hoa-kỳ ngày 21.10.1976 đã thông qua luật FSIA. Đồng thời, trên thế giới nhiều quốc gia cũng đã điển chế vấn đề đặc miễn quốc gia ngoại quốc, như là một số nước Âu-châu, Nam-Phi, Pakistan, Singapore, v.v.

III. Nhận Xét Tổng Quát về Đạo Luật Foreign Sovereign Immunities Act

Quốc-hội biểu đạt 6 mục đích đặc biệt trong đạo luật FSIA này.

1. Chế định thuyết đặc miễn hạn chế đối với các quốc gia ngoại quốc, kể cả những công ty do chính phủ ngoại quốc sở hữu, để cho việc ứng dụng luật lệ của Hoa-kỳ nhất quán với hiện trạng của luật quốc tế.

2. Giảm thiểu sự chính trị hóa các quyết định về đặc miễn bằng cách qui thuộc những quyết định này cho các tòa án chứ không phải là cho Bộ Ngoại giao, với những tiêu chuẩn xác định, khách quan mà không gây ra rắc rối, lúng túng trầm trọng cho quan hệ đối ngoại của Hoa-kỳ.

3. Ấn định những qui tắc xác định và thích đáng về quản hạt, thẩm quyền, phương thức tài phán, nguyên tắc quyết định, lục tổng và địa điểm tài phán.

4. Bảo đảm sự đối xử đồng nhất các quốc gia ngoại quốc tại các tòa án ở Hoa-kỳ.

5. Làm cho sự đối xử các quốc gia ngoại quốc tại các tòa án ở Hoa-kỳ nhất quán với sự đối xử các thể nhân và pháp nhân Hoa-kỳ ở Hoa-kỳ cũng như ở ngoại quốc.

6. Ấn định sự thi hành một cách hài hòa các phán lệnh đối với các quốc gia ngoại quốc.

Nghiên cứu luật pháp

Nói cách khác, trong luật FSIA, Quốc hội Hoa-kỳ tìm cách đưa ra một tư thế pháp lý hài hòa giữa tư nhân bị thương hại và một bị cáo có liên hệ tới một quốc gia ngoại quốc. Để đạt được mục đích này, Quốc hội Hoa-kỳ cố gắng đưa ra giải đáp cho những vấn đề phát sinh từ thân phận của bị cáo là một quốc gia ngoại quốc (kể cả công ty do chính phủ ngoại quốc sở hữu). Luật FSIA được cấu tạo dưới hình thức một sự phỏng định đặc miễn đi kèm theo với một danh sách 7 ngoại lệ. Cấu trúc này, không riêng gì của Hoa-kỳ mà còn là của rất nhiều nước trên thế giới, nhằm:

1. Quân bình nhu cầu có một phương pháp bổ cứu cho các đương sự bị thương hại và nhu cầu bảo vệ các quốc gia ngoại quốc khỏi bị các sự xâm phạm bất đáng vào việc quốc gia ngoại quốc điều hành công vụ của mình (mục đích thứ 1);
2. Tránh cho bộ Ngoại giao Hoa-kỳ khỏi lâm cảnh rắc rối lúng túng tiến thoái lưỡng nan trong những tố tụng đáng nghi ngờ (mục đích thứ 2);
3. Bảo đảm một sự đối xử đồng nhất các quốc gia ngoại quốc tại các tòa án Hoa-kỳ (mục đích thứ 4);
4. Bình đẳng hóa tư thế của các quốc gia ngoại quốc với tư thế của Hoa-kỳ tại các tòa án Hoa-kỳ (mục đích thứ 5).

Như đã nói ở đầu bài này, luật FSIA đã định nghĩa “quốc gia ngoại quốc” bao gồm cả các bộ phận chính trị, cơ quan, bộ môn, công ty của quốc gia ngoại quốc hay do quốc gia ngoại quốc sở hữu. Tuy nhiên, những cách xử lý khác nhau do đạo luật này qui định chỉ là đối với các cơ quan, các bộ môn và cũng chỉ là đối với một vài vấn đề tố tụng thôi. Nói cách khác, định nghĩa của đạo luật bao hàm 2 loại thực thể: chính quốc gia ngoại quốc và các cơ quan, bộ môn của quốc gia ngoại quốc.

Sự phân biệt căn bản giữa những hành vi được đặc miễn và không được đặc miễn được định nghĩa như là phân biệt giữa những hoạt động thương mại và hoạt động phi thương mại, mặc dù một vài ngoại lệ đối với đặc miễn có quan hệ đến những sự việc khác.

Điều 1603 (d) của luật FSIA đã định nghĩa “hoạt động thương mại” (a commercial activity) là “một quá trình kinh doanh thương mại thường xuyên hoặc một giao dịch hay hành vi thương mại đặc biệt” (a regular course of commercial conduct or a particular commercial transaction or act) và “tính chất thương mại của một hoạt động sẽ được quyết định bằng cách tham chiếu bản chất của quá trình kinh doanh hay giao dịch hoặc hành vi đặc biệt, chứ không phải bằng mục đích của hoạt động”.

Hơn nữa, điều 1603 (e) còn qui định rằng “một hoạt động thương mại do một quốc gia ngoại quốc thực hiện ở Hoa-kỳ có nghĩa là hoạt động thương mại do quốc gia đó thực hiện và có tiếp xúc đáng kể với Hoa-kỳ” (a “commercial activity carried on in the United

Nghiên cứu luật pháp

States by a foreign state” means commercial activity carried on by such state and having substantial contact with the United States).

Mặt khác, luật FSIA định nghĩa lại vấn đề quản hạt, thẩm quyền của các tòa địa phương liên bang Hoa-kỳ, ấn định thẩm quyền, cả nguyên phán lẫn triệt hoán, đối với những tổ tụng có liên quan đến các quốc gia ngoại quốc.

Ngoài ra, luật FSIA còn ấn định một phương án chi tiết về các thủ tục tổ tụng, bắt đầu bằng việc cấm chỉ tất cả các thẩm quyền phụ thêm (jurisdictional attachments), mặc dù vẫn duy trì một vài khía cạnh của thẩm quyền đối vật cho các tổ tụng hải sự (admiralty proceedings). Luật đòi hỏi các tòa án phải chú ý tới các hạn chế tổng quát về thẩm quyền theo luật quốc tế và thủ tục chính đáng (due process). Tuy nhiên, luật không đề cập tới việc các vụ kiện quốc gia ngoại quốc tại các tòa án tiểu bang có đòi hỏi thẩm quyền đặc biệt nào không.

Hơn nữa, luật FSIA cũng ấn định một phương án phức tạp chi tiết cho thủ tục tổng đạt truyền phiếu, triệt hoán trạng tới quốc gia ngoại quốc, tùy theo là tổng đạt tới chính quốc gia ngoại quốc hay tới các bộ phận chính trị, cơ quan, bộ môn của quốc gia ngoại quốc, hoặc công ty do chính phủ ngoại quốc sở hữu, cùng là đòi hỏi những thông tri và phiên dịch đặc biệt. Luật lại còn ấn định những qui tắc đặc biệt về địa điểm tài phán quốc gia ngoại quốc theo khuôn mẫu các qui tắc về địa điểm tài phán áp dụng đối với những vụ kiện Hoa-kỳ. Tuy nhiên, luật không đề cập tới việc liệu các tòa án Hoa-kỳ có thể tự ý từ chối hành xử quản hạt và thẩm quyền được luật ban cho không.

Luật FSIA chỉ qui định một cách rất sơ sài luật nào sẽ được áp dụng để xét xử: đó là luật nơi xảy ra hành vi hay quá thất không được đặc miễn do quốc gia, bộ phận, cơ quan, bộ môn, hay công ty ngoại quốc gây nên. Luật còn ấn định một số qui tắc hạn chế về tác dụng của việc ra hầu tòa, nhưng không cho biết cách thực hiện việc này, và bãi bỏ tài phán có sự tham dự của bồi thẩm đoàn (jury trials), ít nhất là tại các tòa án liên bang, và giới hạn các phán quyết khuyết tịch (default judgments).

Ngoài ra, luật FSIA còn qui định sự phỏng định đặc miễn không bị chấp hành (immunity from execution), với một số ngoại lệ chặt chẽ hơn những ngoại lệ đối với đặc miễn không bị kiện (immunity from suit), khác nhau tùy theo bị cáo là chính quốc gia ngoại quốc hay là bộ phận, cơ quan hoặc bộ môn của quốc gia đó. Luật còn duy trì đặc miễn tuyệt đối không bị chấp hành đối với một số tài sản của quốc gia ngoại quốc. Lại nữa, luật chỉ nói rằng các tòa án giữ nguyên quyền cấm chỉ hay cho phép sử dụng các phương thức khác thường khác để đòi hỏi quốc gia ngoại quốc phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Sau hết, luật FSIA không làm gì mấy và hoàn toàn không nói gì về một vài đề mục then chốt cho một vụ kiện được thành công, như:

Nghiên cứu luật pháp

trách nhiệm xuất trình chứng cứ (burden of proof), quyền đề cung sự thực hay tài liệu (right of discovery), các phương pháp bổ cứu (remedies), việc chấp hành ở ngoại quốc các phán quyết đối với quốc gia ngoại quốc hay bộ phận, cơ quan, bộ môn của quốc gia ngoại quốc xử theo luật FSIA, cũng như không minh thị đề cập tới các vấn đề có thể xảy ra do việc cố chấp hành các thỏa thuận về trọng tài hay phán quyết trọng tài đối với quốc gia ngoại quốc, dù là quyết định được ban hành ở Hoa-kỳ hay ở quốc gia nào khác, các vấn đề lựa chọn pháp luật (choice of law) thích dụng.

Đúng về một phương diện khác mà xét, chúng ta thấy rằng khi khởi thảo đạo luật này Quốc hội đã dùng ngôn từ hết sức hàm súc, đúc kết nhiều vấn đề lại với nhau. Trong vụ Texas Trading Corp. v. Nigeria, 647 F. 2d 300, 306 (2d Cir. 1981), đơn xin phúc thẩm bị từ khước, 454 U.S. 1148 (1982), Tòa Lưu động Đệ nhị khu đã phải nói rằng luật FSIA là “một đúc kết kỳ dị” (a marvel of compression). Quốc hội còn đặt những điều khoản xử lý các vấn đề đặc biệt rải rác trong nhiều tiết mục khác nhau trong đạo luật, khiến cho đôi khi khó lòng tìm được một giải đáp đầy đủ về những vấn đề đặc biệt. Đây là chưa kể Quốc hội hoặc là nói một cách mơ hồ hoặc là tạo nên nhiều vấn đề cho việc tìm hiểu giải đáp. Sau hết, vì hăng hái muốn đúc kết các vấn đề, Quốc hội đã đôi khi hoàn toàn không đưa ra một giải đáp nào cả.

Vì thế, như lời nhiều thẩm phán, luật FSIA rất hỗn độn. Xem thí dụ: Chisholm & Co. v. Bank of Jamaica, 649 F. Supp. 1393, 1398 n. 2 (S.D. Fla. 1986); Gibbons v. Udaras na Gaeltachta, 549 F. Supp. 1094, 1106 (S.D.N.Y. 1982); Harris v. VAO Intourist, 481 F. Supp. 1056, 1062 (E.D.N.Y. 1979); v.v. Nhất là hậu quả định án (res judicata) của một tố tụng bị bác theo luật FSIA không chắc chắn chút nào. Quốc hội cho rằng một tố tụng bị bác vì lý do đặc miễn có tính cách định án đối với vấn đề đặc miễn. H.R. Rep. 94-1487 tr. 6612. Tuy nhiên, tố tụng bị bác theo luật FSIA vì lý do không có quản hạt hay thẩm quyền (nghĩa là không có tính cách định án) cũng căn cứ theo đặc miễn. Do đó, người ta không thể biết được cơ sở thực sự của tố tụng bị bác hay là hậu quả định án của tố tụng.

Kết quả là sau ngót 10 năm khởi thảo, luật FSIA về nhiều phương diện vẫn chỉ là một văn kiện khởi thảo tồi tệ. Thế mà mục đích chính yếu của Quốc hội Hoa-kỳ đối với đạo luật này lại là trọng tâm của việc giải thích chính xác đạo luật. Chẳng hạn TCPVHK đã dùng những mục đích của luật FSIA để kết luận rằng các qui tắc về đặc miễn có tính cách thực thể (substantive), chứ không phải là có tính cách tài phán (jurisdictional). Thí dụ xem Verlinden B.V. v. Central Bank of Nigeria, 461 U.S. 480, 495-497 (1983).

IV. Các Đợt Sóng Kiện

Khi thông qua FSIA, Quốc hội Hoa-kỳ như có ý định khuyến khích các vụ kiện tụng chính phủ ngoại quốc cũng như các công ty do chính phủ ngoại quốc sở hữu. Ý định này đã được thực hiện một cách hết sức nhanh chóng.

Nghiên cứu luật pháp

Chỉ trong một vài ngày sau khi FSIA được ban hành, các luật sư đại diện các thân chủ ở Hoa-kỳ đã tới tập nộp các đơn kiện mới dựa vào FSIA. Hơn nữa, họ lại còn cố xoay sở để cho đạo luật được áp dụng hồi tố đối với các vụ kiện nộp tại tòa án trước ngày FSIA được ban hành. Trước ngày 19.1.1977, số các vụ kiện như vậy rất ít khi xảy ra. Từ ngày đó trở đi, các tòa sơ thẩm và thượng thẩm liên bang Hoa-kỳ đã áp dụng FSIA cho hàng trăm vụ kiện và có một số vụ còn được kháng cáo lên tới TCPVHK. Mặt khác, một số vụ kiện cũng đã được khởi tố ở các tòa án tiểu bang nữa.

Trong 10 năm đầu tiên kể từ ngày ban hành FSIA, đã có hơn 2.000 vụ kiện dựa vào FSIA và hơn 400 phán quyết được in vào các tập án lệ hay hội biên liên bang; còn nhiều phán quyết khác được các dịch vụ sưu tầm điện não hóa hoặc các tập phán quyết ký lục đề mục. Đa số các vụ kiện này tập trung ở các thành phố New York, Chicago, Los Angeles, San Francisco, v.v.

Số lượng các vụ kiện các chính phủ hay bộ phận chính trị, cơ quan, bộ môn của chính phủ ngoại quốc đệ nạp tại các tòa án Hoa-kỳ càng ngày càng gia tăng. Đó là bởi vì Hoa-kỳ càng ngày càng hội nhập kinh tế thế giới, trong đó các chính phủ, cơ quan hay bộ môn của chính phủ ngoại quốc là diễn viên chính yếu trên thị trường, là những thực thể sở hữu hay quản lý tài sản, là những thành viên của một khế ước sẽ phải chịu trách nhiệm đối với những quá thất thường hay bất thường, v.v.

Trong hai năm đầu tiên, 1977-1979, đa số các vụ kiện đều liên quan tới thảm họa xi măng ở Nigeria; song song với những vụ kiện này là những vụ liên quan đến việc chính phủ Cuba quốc hữu hóa các xí nghiệp, công ty, tài sản của Hoa-kỳ sau vụ lật đổ Tổng thống Fulgencio Batista và thiết lập chế độ Nhân dân Cộng hòa Cuba năm 1959 (có những vụ kiện kéo dài tới 15 năm trước khi FSIA được ban hành).

Ngoài ra, sau cuộc cách mệnh lật đổ chế độ quân chủ và thành lập chế độ Cộng hòa Hồi giáo ở Iran năm 1979 cùng với vụ bắt giữ con tin ở Tòa Đại Sứ Hoa-kỳ tại thủ đô Tehran, số lượng các vụ kiện chính phủ Iran tăng rất nhanh gấp bội, hàng mấy nghìn vụ. Ngoài những người bị giữ làm con tin khi thả về đến Hoa-kỳ đã đệ đơn kiện, lại còn có những doanh nhân, những công ty kiện vì Iran đã đơn phương hủy bỏ các khế ước ký với họ hay với các công ty, hoặc đã sung công tài sản của họ. Đợt sóng kiện chỉ chấm dứt khi Tổng thống Hoa-kỳ James Carter đồng ý chuyển các vụ kiện đến một tòa án trọng tài liên hợp, the Iran-United States Claims Tribunal, ở The Hague, Hòa-lan.

Bên cạnh những vụ kiện này còn phải kể tới đợt sóng kiện bắt đầu từ năm 1982 khi chính phủ Mexico quốc hữu hóa tất cả các ngân hàng và thay đổi các điều kiện của các chứng thư dự kim (certificates of deposit) của các khoản tiền ký thác tại những ngân hàng này.

Nghiên cứu luật pháp

Ngoài ra, từ năm 1978 trở đi còn có những đợt sóng kiện nhỏ hơn được xếp loại theo bản chất của vụ kiện hơn là theo tính chất của các bị cáo. Những vụ kiện thuộc loại này hầu hết là những vụ thương mại tổng quát kiện nước ngoài, từ những vi phạm quyền lợi kết ước (contract claims) hay những hành vi quá thất thương mại (commercial tort claims), đến những vụ kiện trên căn bản những thay đổi về luật thuế vụ hoặc môn bài xuất cảng.

Đây là chưa kể những đợt sóng kiện chính phủ ngoại quốc vi phạm nhân quyền. Thuộc loại này đáng kể nhất là những vụ kiện liên quan đến những vụ ám sát chính trị xảy ra ở Hoa-kỳ theo lệnh của chính phủ ngoại quốc hay do chính phủ ngoại quốc thuê làm. Cũng thuộc loại này còn có những vụ kiện về những vi phạm nhân quyền khác. Tuy nhiên, các tòa án ở Hoa-kỳ rất ngần ngại thụ lý những đơn kiện thuộc loại này, vì chúng có tính cách chính trị nhiều hơn là pháp lý và thường cố tìm cách không thụ lý.

Đợt sóng nhỏ hơn nữa là những vụ kiện có liên quan tới trụ sở của các sứ quán, nhất là những vụ chủ nhà đòi lại nhà cho nhân viên sứ quán ngoại quốc ở, những vụ thành phố cố thu thuế tài sản, v.v.

Nói tóm lại, bất cứ vụ kiện nào có liên quan tới một quốc gia ngoại quốc hay một bộ phận chính trị, một cơ quan, một bộ môn, một công ty của một quốc gia ngoại quốc hay do một quốc gia ngoại quốc sở hữu đều có thể coi là vụ kiện theo luật FSIA.

Luật gia Tạ Quốc Tuấn

-----* Bài này bổ túc và cập nhật bài “Vấn Đề Đặc Miễn Trong Việc Kiện Chính Phủ và Công Ty Quốc Doanh Ngoại Quốc” của chúng tôi in trong Đặc San Luật Khoa 2010, tr. 115-120.

Chú Thích

(1) Public Law số 94-583, in trong 90 Stat. 2892; điển chế 28 U.S.C. §§ 1330, 1322(a), 1391(f), 1441(d), 1602-1611.

(2) Xem (a) Gamal Moursi Badr, *State Immunity: An Analytic and Prognostic View (Developments in International Law)*, Kluwer Law International, Deventer, The Netherlands, 1984, tr. 9-70, nhất là tr. 9-10; (b) E. Allen, *The Position of Foreign States Before National Courts* (1933); C. Lewis, *State and Diplomatic Immunity*, 2d. ed. 1985, tr. 19-41; 2 D. O’Connell, *International Law*, 2d. ed., 1970, tr. 841-886; S. Sucharitkul, *State Immunity and Trading Activities in International Law*, 1959, v.v.

(3) In lại trong 26 Dep’t State Bull. 984 (1952). Trong bài này gọi tắt là *Thư Tate*.